

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh

Ngày 28/06/2024	32,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	28.0%

DT thuần Q2/24
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▼76.0 -34.4%
YoY: ▼124 -46.1%

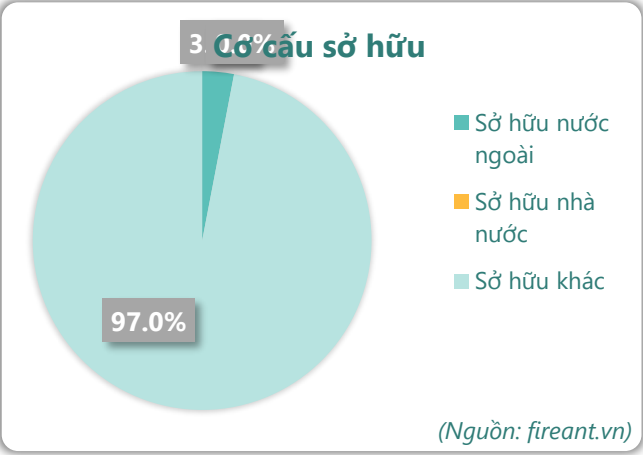
LN thuần Q2/24
-12.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.2 -430%
YoY: ▼12.2 -7184%

LN sau thuế Q2/24
4.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.55 -35.3%
YoY: ▲ 10.0 187%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
7.4%
YoY: +/-▲ 3.0%

ROE (TTM) Q2/24
3.3%
YoY: +/-▲ 0.4%

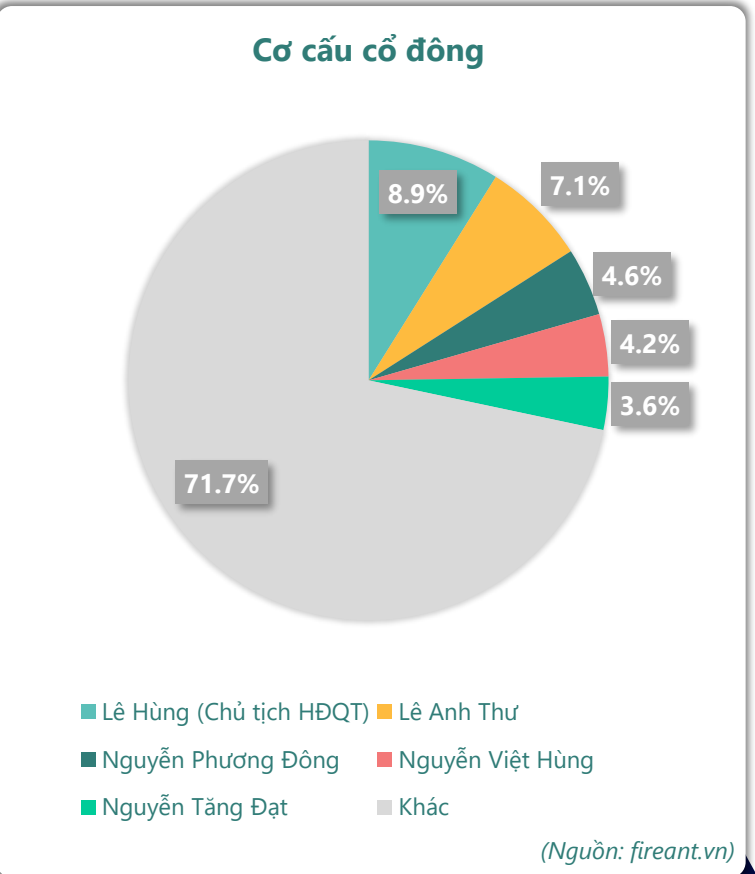
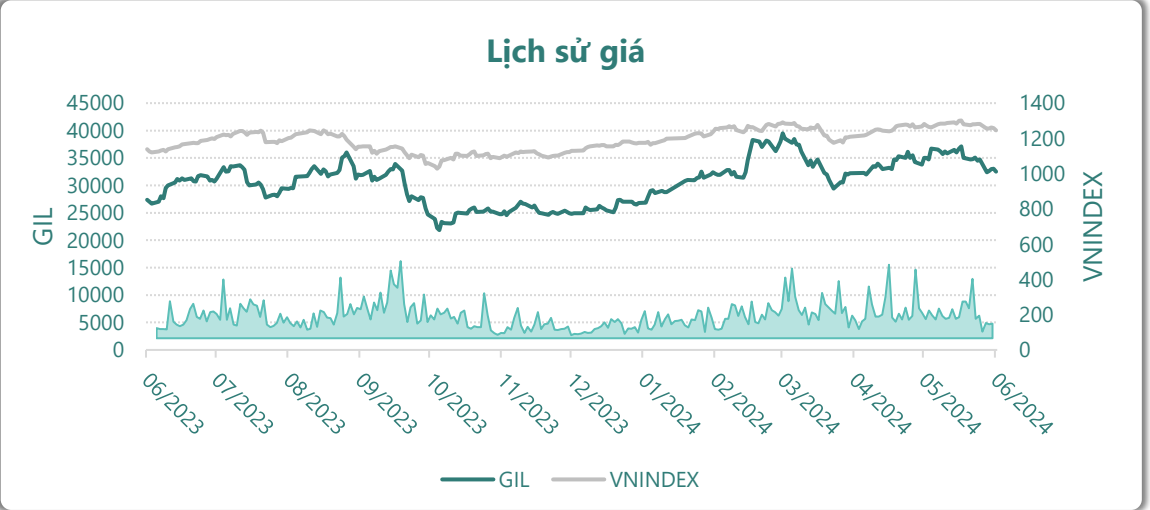
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,850 - 39,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,273
Số lượng CPLH (CP)	69,949,286
KLGD BQ 20 phiên (CP)	829,590
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	1.74
EPS	1,174
P/E	27.7



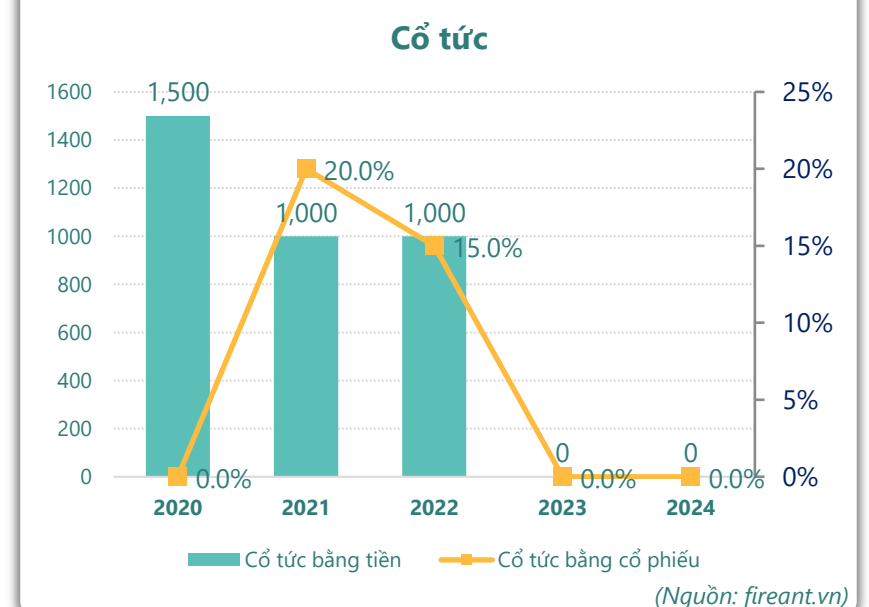
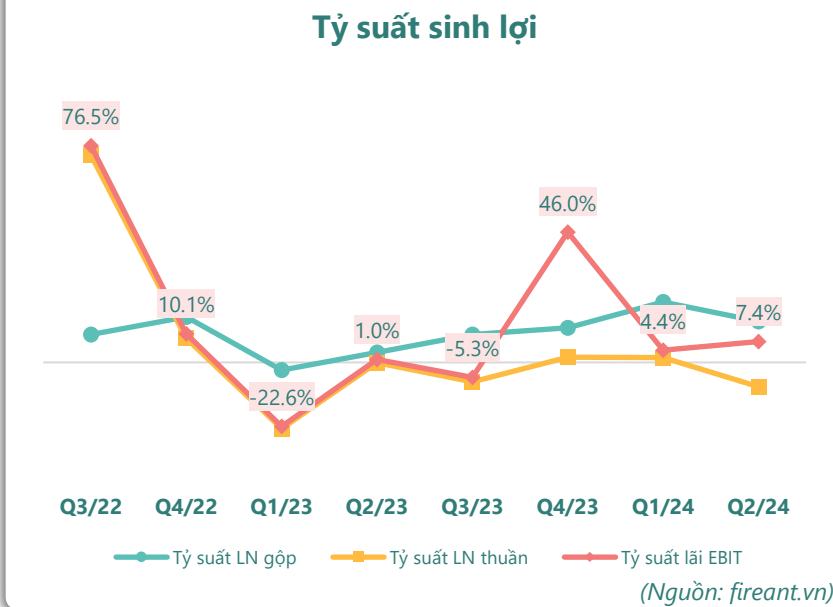
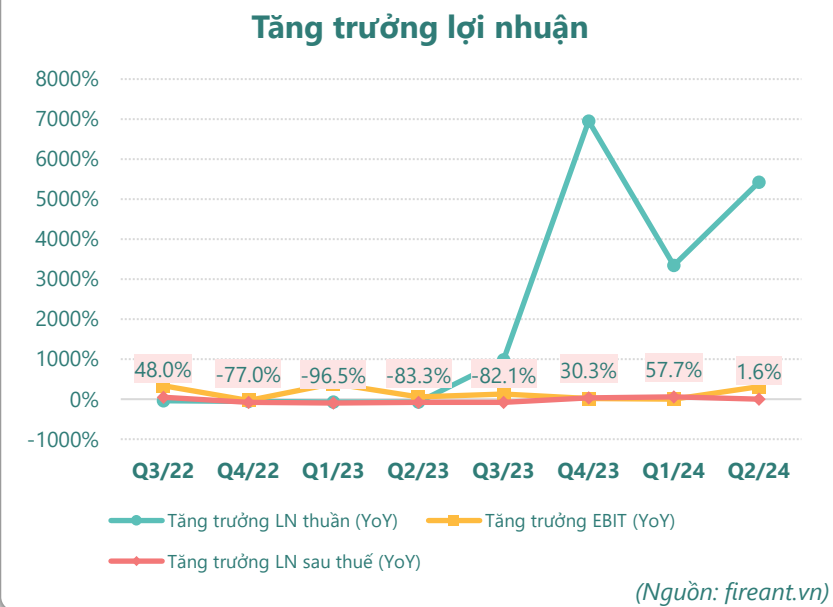
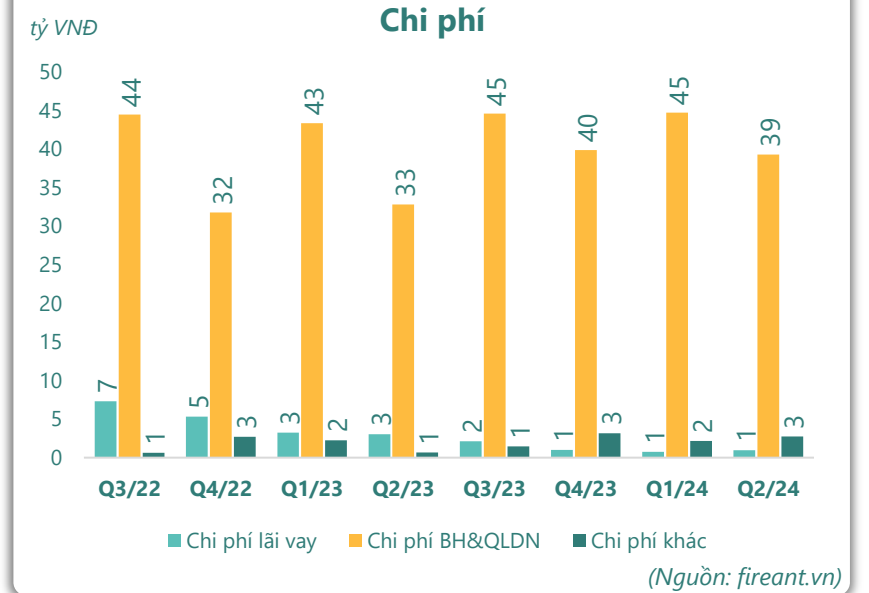
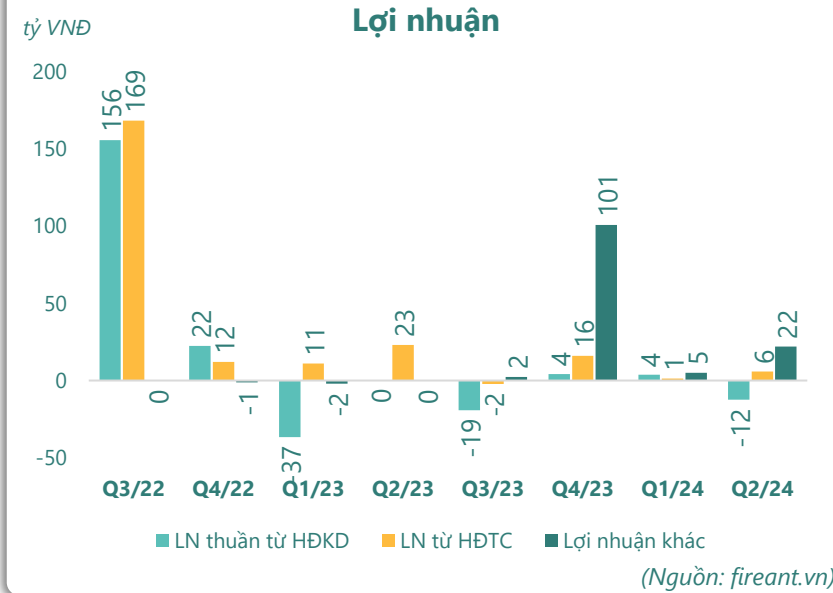
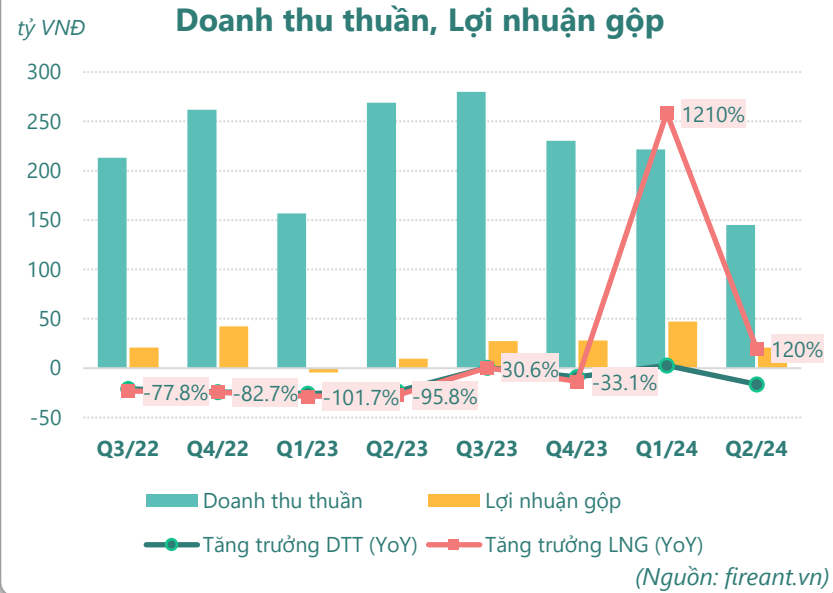
DT thuần 6T 2024
367
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.0 -13.9%

LN thuần 6T 2024
-8.63
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.2 76.5%

LN sau thuế 6T 2024
11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.9 127%



KẾT QUẢ KINH DOANH



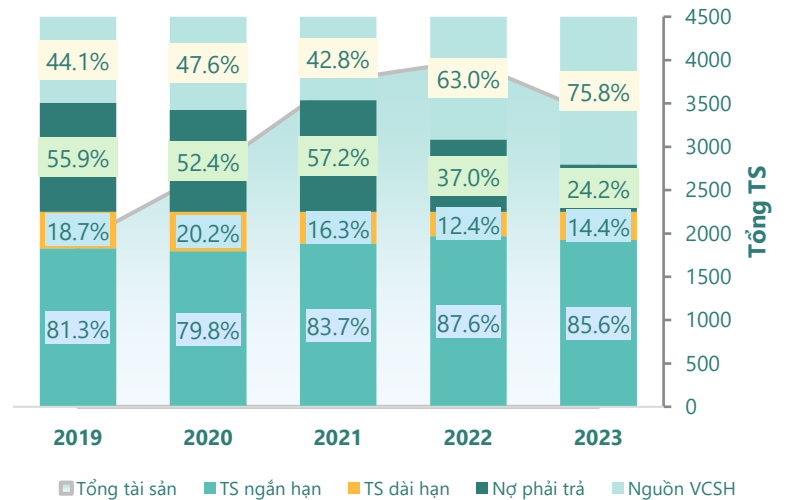


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

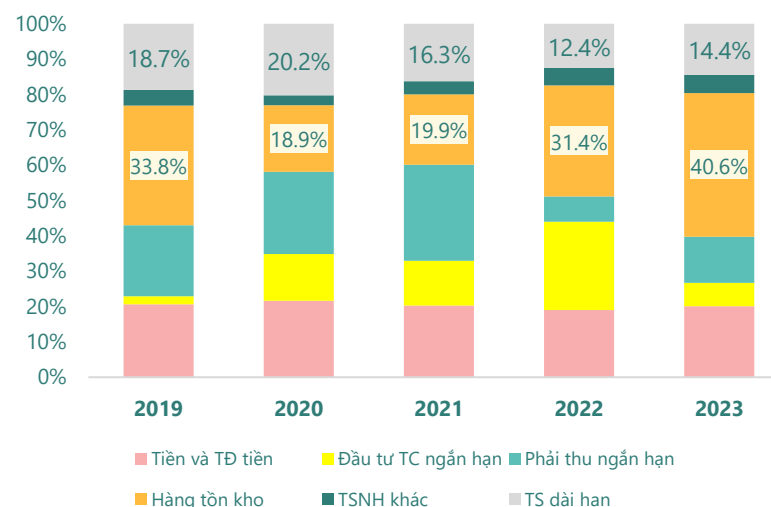
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

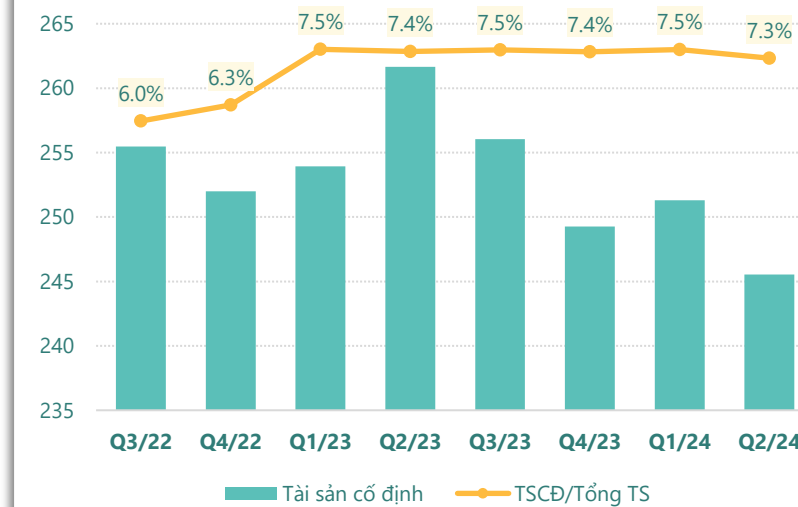
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

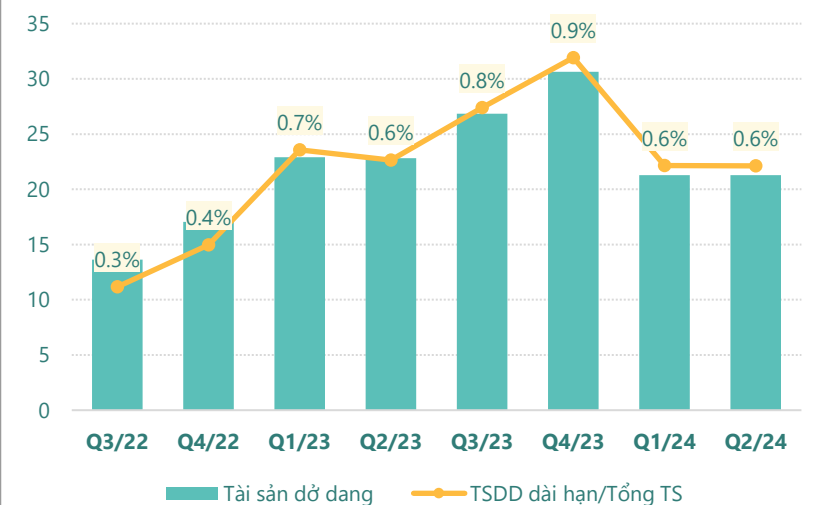
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

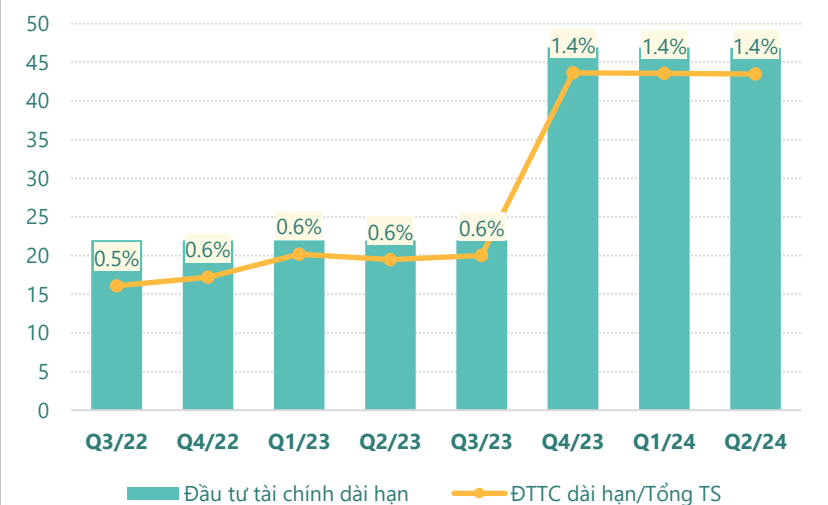
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

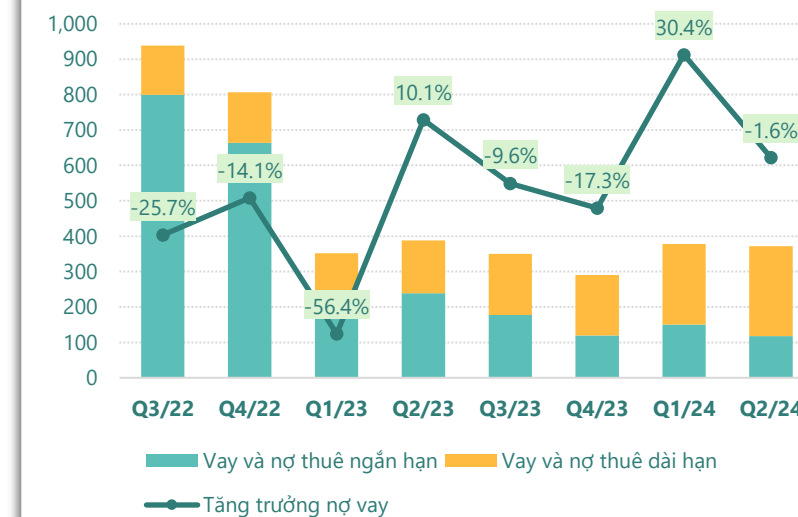
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



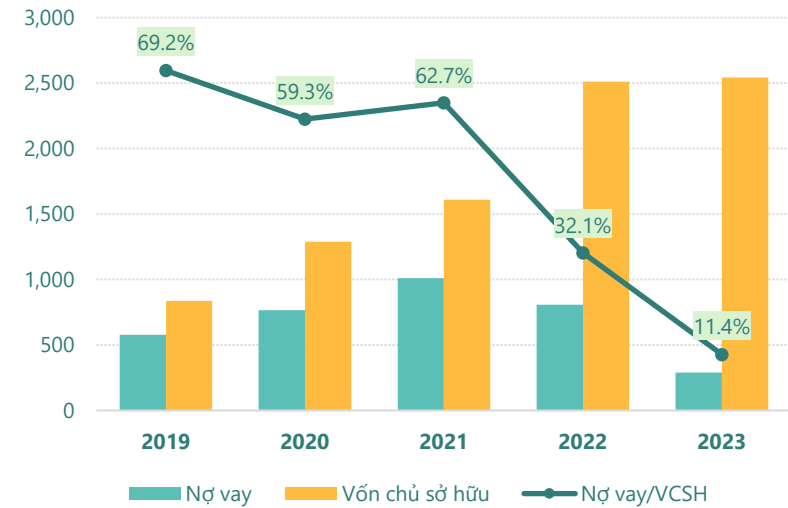
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

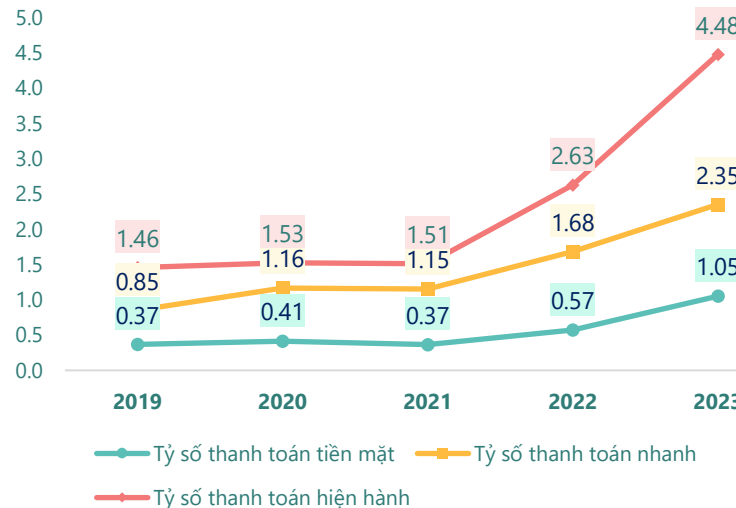
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



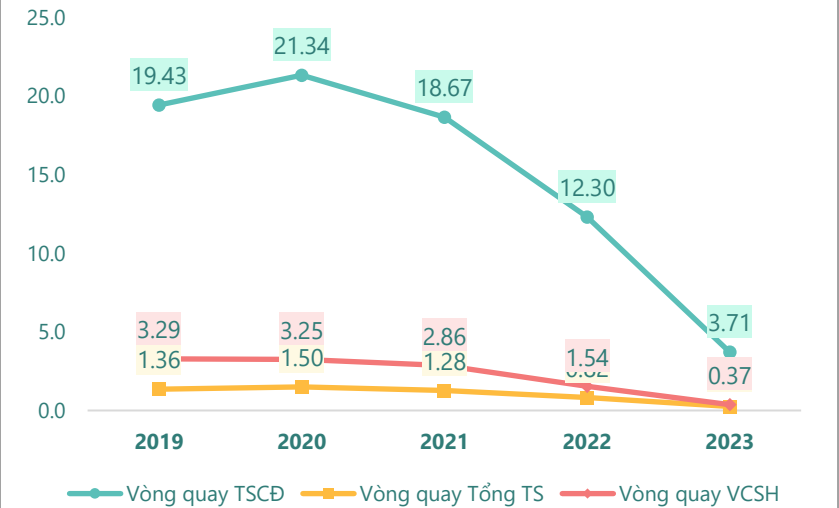
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



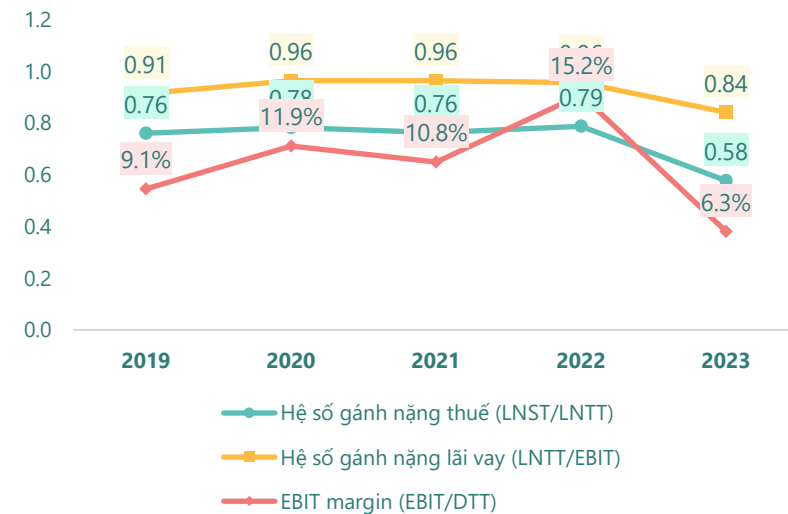
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



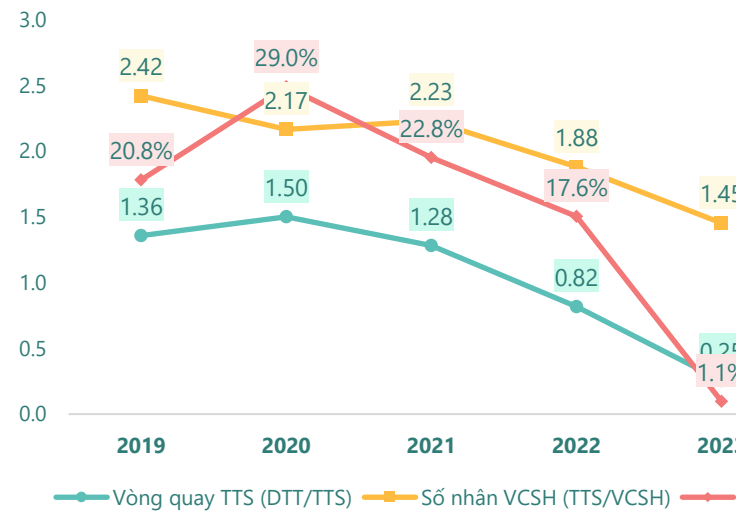
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



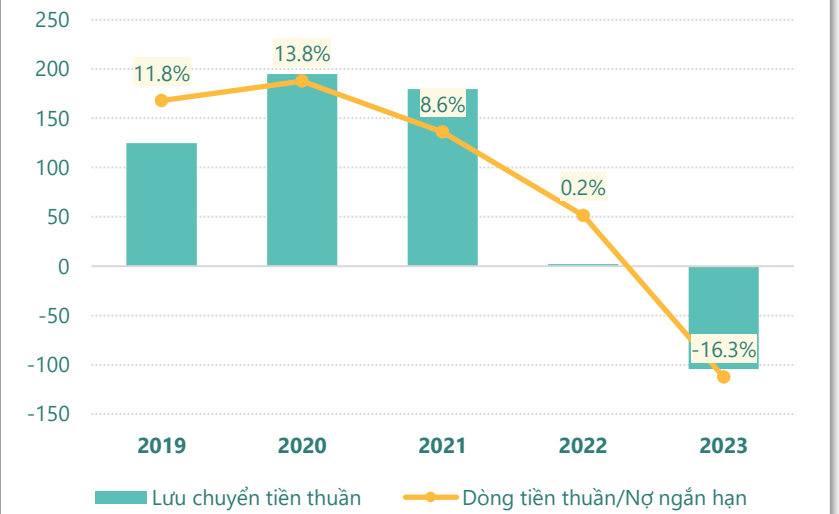
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	145	269	-46.1%	367	426	-13.9%
Giá vốn hàng bán	124	260	-52.3%	298	421	-29.1%
Lợi nhuận gộp	21.1	9.55	120%	68.3	5.30	1189%
Doanh thu HĐTC	20.1	40.7	-50.6%	28.5	68.1	-58.2%
Chi phí TC	14.2	17.6	-19.2%	21.3	34.0	-37.3%
Chi phí lãi vay	0.98	3.06	-67.9%	1.76	6.29	-72.1%
LN trong công ty LKLD	-0.03	0.00		-0.03	0	
Chi phí bán hàng	0.83	1.46	-43.3%	2.54	2.49	2.0%
Chi phí QLDN	38.5	31.4	22.5%	81.5	73.7	10.6%
LN thuần từ HĐKD	-12.4	-0.17	-7184%	-8.63	-36.8	76.5%
Lợi nhuận khác	22.1	-0.22	10153%	27.2	-2.25	1309%
LN trước thuế	9.73	-0.39	2596%	18.6	-39.1	148%
Lợi nhuận sau thuế	4.67	-5.37	187%	11.9	-44.0	127%
LNST của CĐ cty mẹ	4.97	-6.13	181%	10.2	-44.4	123%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-133	-84.0	-73.7	-28.6	-65.6	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	94.4	472	-65.5	222	-48.2	-214
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-445	34.8	-36.3	-61.3	88.1	13.5
Tiền đầu kỳ	779	295	718	542	565	539
Lưu chuyển tiền thuần	-484	422	-175	132	-25.7	-182
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.20	-0.20	0.01	0	0.03
Tiền cuối kỳ	295	718	542	675	539	358

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,369	3,357	0.3%
Tài sản ngắn hạn	2,910	2,873	1.3%
Tiền và tương đương tiền	358	675	-47.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	605	222	172%
Phải thu ngắn hạn	285	437	-34.8%
Hàng tồn kho	1,587	1,364	16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	75.2	175	-57.0%
Tài sản dài hạn	458	484	-5.3%
Phải thu dài hạn	2.11	2.73	-22.4%
Tài sản cố định	246	249	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.3	30.6	-30.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	46.9	46.9	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	42.5	46.3	-8.2%
Lợi thế thương mại	100	108	-7.5%
Nợ phải trả	818	814	0.5%
Nợ ngắn hạn	561	641	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	120	-1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	339	373	-9.2%
Nợ dài hạn	257	172	49.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	254	170	49.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,551	2,544	0.3%
Vốn chủ sở hữu	2,551	2,544	0.3%
Vốn điều lệ	700	700	-0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

